

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2019/DS-PT
Ngày 29-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Nguyễn Văn Thuyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Trang, là Thư ký viên của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 9 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R’Lấp, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo,

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 83/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 51/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đức T; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: TDP 01, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị N; cùng địa chỉ: Thôn 06, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Đức T trình bày:

Ngày 14/9/2007, ông Đỗ Văn M mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) số AG 199852 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Đ cấp ngày 08/9/2006 cho ông Nguyễn Văn H đối với diện tích đất 23.225m², thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại thôn 06, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk

Nông đến gặp ông nhờ cầm cố vay tiền. Ông và ông M đến gặp bà Nguyễn Thị N để vay tiền nhưng bà N không đồng ý cho ông M vay, chỉ đồng ý cho ông vay. Ngày 15/9/2007, ông H và bà Vũ Thị L (vợ ông H) đã viết giấy sang nhượng rẫy cho ông thửa đất nêu trên với giá 65.000.000 đồng. Ngày 16/9/2007, ông cùng ông M đến nhà bà N để vay 65.000.000 đồng, lãi suất 7%/tháng. Bà N không viết giấy vay tiền mà yêu cầu ông phải viết giấy sang nhượng đất và giao cho bà N Giấy chứng nhận QSDĐ số AG 199852 cùng giấy sang nhượng rẫy ngày 15/09/2007. Ông M là người nhận số tiền 65.000.000 đồng, ký nhận vào giấy sang nhượng rẫy ngày 15/09/2007 và có nghĩa vụ thu tiền lãi trả cho bà N. Ông xác định giấy sang nhượng đất và giấy sang nhượng rẫy là hai hợp đồng giả tạo nên các bên chỉ giao Giấy chứng nhận QSDĐ mà không giao tiền, không giao đất và ông cũng không biết vị trí đất của ông H, bà L.

Tháng 6/2015, ông nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông với bà N ngày 16/9/2007. Ông có đơn phản tố, đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 15/9/2007 giữa ông H, bà L với ông và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 16/9/2007 giữa ông với bà N là vô hiệu do giả tạo. Ngày 23/02/2017, bà N rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà N. Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 16/9/2007, ông T viết giấy sang nhượng cho bà thửa đất số 04, tờ bản đồ số 01, kèm theo giấy sang nhượng rẫy ngày 15/9/2007 giữa ông H, bà L với ông T. Bà đã giao đủ số tiền 65.000.000 đồng và đã nhận đất, ông M là người viết giấy nhận tiền thay ông T.

Khoảng tháng 12/2009, gia đình bà vào sử dụng rẫy được 03 ngày và chặt một số cây cao su thì chị Đỗ Thị H thương lượng hoán đổi giữa diện tích đất 23.225m² mà ông T đã sang nhượng cho bà với diện tích đất rẫy khoảng 2,5 ha của chị H và anh Đoàn Văn C (chồng chị H), bà đồng ý. Chị H viết giấy sang nhượng đất rẫy cho bà vào ngày 09/01/2010 và cam kết làm Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà. Sau đó gia đình bà vào sử dụng đất thì bị gia đình chồng chị H ngăn cản. Năm 2015, bà khởi kiện chị H nhưng sau đó rút đơn khởi kiện và khởi kiện ông T yêu cầu thực hiện hợp đồng ngày 16/9/2007, tuy nhiên bà cho rằng ông T có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên đã rút đơn khởi kiện để yêu cầu Công an điều tra. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và cho rằng việc khởi kiện của ông T đã hết thời hiệu, yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết và công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 16/9/2007 giữa ông T với bà. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, trong trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì bà sẽ yêu cầu giải quyết sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị L trình bày:

Khoảng tháng 9/2007, ông bà cho anh Đoàn Văn C (cháu ruột ông H) mượn Giấy chứng nhận QSDĐ để cầm cố vay tiền của bà N. Anh C nhờ ông M lấy Giấy chứng nhận QSDĐ và đến nhờ ông T có quen biết với bà N để vay

giúp. Do bà N yêu cầu phải có giấy sang nhượng thì mới cho vay tiền nên ngày 15/9/2007, ông bà đã ký giấy sang nhượng đất rẫy cho ông T diện tích đất 23.225m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 01, giá chuyển nhượng là 65.000.000 đồng. Ông bà đến gặp ông Đặng Xuân K là trưởng thôn nhờ ký xác nhận nhưng ông K biết hợp đồng giả tạo nên không ký. Ngày 16/9/2007, ông Đỗ Văn M mang 65.000.000 đồng về đưa cho ông bà, sáng hôm sau ông bà đưa lại cho ông M 59.000.000 đồng để chuyển cho anh C. Gia đình ông bà vẫn sử dụng đất, đến cuối năm 2009 do anh C không có tiền trả nợ nên ông M đã dẫn bà N vào chặt phá cây cao su của gia đình ông bà (*ở thửa đất khác, không phải thửa đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ mà bà N giữ*). Bà N chiếm dụng đất khoảng 03 ngày thì chị H thương lượng với bà N xin hoán đổi diện tích đất 2,5 ha của gia đình chị H.

Năm 2016, bà N khởi kiện ông T yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và làm thủ tục sang tên. Ông bà đã làm đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 15/9/2007 giữa ông bà với ông T là vô hiệu, không yêu cầu bồi thường. Sau đó ông bà rút yêu cầu độc lập vì trùng với yêu cầu khởi kiện của ông T. Tháng 3/2019, bà N tiếp tục cho người vào cạo mủ cao su và làm hàng rào trên đất của gia đình ông bà, sự việc đã trình báo chính quyền địa phương.

Ông bà đồng ý với nội dung khởi kiện của ông T, yêu cầu bà N phải trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ số AG 199852 và chấm dứt hành vi chiếm dụng đất trái pháp luật, không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người làm chứng ông Đỗ Văn M trình bày: Tháng 9/2007, anh C nhờ ông đến nhà ông H, bà L lấy Giấy chứng nhận QSDĐ để vay tiền cho anh C, biết ông T quen biết với bà N nên ông đã nhờ ông T đến gặp bà N để vay giúp anh C số tiền 65.000.000 đồng. Do bà N yêu cầu phải viết giấy sang nhượng cho ông T thì mới cho vay tiền nên ông về trình bày lại sự việc và ông H, bà L chấp nhận, ông là người viết giấy sang nhượng đất rẫy cho ông T, sau đó mang hợp đồng đến nhà trưởng thôn là ông Đặng Xuân K nhờ ký xác nhận nhưng ông K không ký. Ngày 16/9/2007, ông và ông T đến nhà bà N để vay tiền, tại đây bà N không làm giấy vay tiền mà yêu cầu ông T viết giấy sang nhượng cho bà N, ông là người nhận số tiền 65.000.000 đồng từ bà N và ký nhận vào giấy sang nhượng đất rẫy giữa ông H, bà L với ông T ngày 15/9/2007, giấy này bà N giữ. Sau khi vay được tiền, ông mang về đưa cho ông H, bà L, hôm sau bà L đưa lại cho ông 59.000.000 đồng để chuyển cho anh C, ông đã chuyển cho anh C 30.000.000 đồng, số tiền còn lại ông trừ vào tiền anh C nợ ông. Ông thay anh C trả tiền lãi 4.500.000đồng/ tháng cho bà N, đến tháng 5/2008 thì không trả nữa và ông đã trả được 13.000.000 đồng nợ gốc, hiện còn nợ bà N số tiền gốc là 52.000.000 đồng, bà N có viết giấy xác nhận vào ngày 05/5/2008. Do anh C không trả tiền lãi và gốc nên cuối năm 2009, bà N yêu cầu ông dẫn vào rẫy và cho người chặt phá cây trồng trên đất, chị H đã thương lượng với bà N đổi diện tích đất của gia đình chị H thay cho diện tích đất này. Ông xác định hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông H, bà L với ông T ngày 15/9/2007 và hợp đồng chuyển nhượng

QSDĐ giữa ông T với bà N ngày 16/9/2007 là giả tạo nhằm mục đích vay tiền, không có việc chuyển nhượng.

Người làm chứng anh Đoàn Văn C trình bày: Tháng 9/2007, anh mượn Giấy chứng nhận QSDĐ của ông H, bà L và nhờ ông M mang đến nhà bà N để cầm cố vay số tiền 65.000.000 đồng. Anh đã chuyển tiền cho ông M để trả lãi và 13.000.000 đồng tiền gốc cho bà N. Anh xác định hiện nay chỉ còn nợ gốc 52.000.000 đồng, chấp nhận trả gốc và lãi cho bà N theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng chị Đỗ Thị H trình bày: Việc anh C vay mượn tiền chị không biết nhưng khoảng cuối năm 2009, bà N vào chặt phá cây trồng trên rẫy của ông H, bà L. Biết có liên quan đến việc vay mượn tiền của anh C và bị vợ chồng ông H, bà L ép, bà N gây áp lực nên ngày 09/01/2010, chị đã viết giấy sang nhượng cho bà N diện tích đất khoảng 2,5 ha của gia đình anh C để đổi với diện tích đất của ông H, bà L. Sau đó bà N vào sử dụng đất thì bị gia đình anh C ngăn cản nên việc đổi đất không thành. Năm 2015, bà N khởi kiện chị nhưng Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án do bà N rút đơn khởi kiện.

Người làm chứng ông Đặng Xuân K trình bày: Khoảng năm 2007, vợ chồng ông H, bà L đến gặp ông (lúc đó đang làm thôn trưởng) để nhờ ký xác nhận vào hợp đồng chuyển nhượng đất rẫy cho ông T nhưng ông không ký vì biết đây là hợp đồng giả tạo để vay mượn tiền.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông đã quyết định: Áp dụng Điều 116, Điều 124, Điều 131, khoản 3 Điều 132, Điều 185, Điều 500, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, điểm a khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 15/9/2007 giữa ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị L với ông Lê Đức T là vô hiệu. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 16/9/2007 giữa ông Lê Đức T với bà Nguyễn Thị N là vô hiệu. Buộc bà Nguyễn Thị N phải chấm dứt hành vi chiếm hữu, sử dụng diện tích đất 23.225m², thửa đất số 04, tờ bản đồ số 01 theo Giấy chứng nhận QSDĐ số AG 199852 mang tên ông Nguyễn Văn H do UBND huyện Đ cấp ngày 08/9/2006 và phải có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận QSDĐ này cho ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị L là người sử dụng đất hợp pháp. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị L.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/8/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án dân sự để khởi tố vụ án hình sự về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với ông Lê Đức T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đức T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông:

- Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về tố tụng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán tham gia, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N nộp trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[2]. Về tố tụng: Ngày 02/12/2015, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H và bà Vũ Thị L nộp đơn khởi kiện; ngày 09/3/2016, bị đơn ông Lê Đức T nộp đơn đề nghị nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu đương sự sửa đổi, bổ sung đơn cho phù hợp với quyền của từng tư cách tham gia tố tụng quy định tại các Điều 176, 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 là thiếu sót; đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm không ban hành Thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, Thông báo thụ lý yêu cầu phản tố mà ban hành các Thông báo thụ lý vụ án bổ sung là không chính xác. Tuy nhiên, xét về nội dung, đơn của ông H và bà L có nội dung là yêu cầu độc lập; đơn của ông T có nội dung là yêu cầu phản tố. Tại Điều 178 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 quy định thủ tục yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn, do đó, mặc dù tiêu đề đơn và Thông báo thụ lý của Tòa án không đúng nhưng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên chỉ nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[3]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Tòa án cấp sơ thẩm không nhận định về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án là thiếu sót. Xét thấy, nguyên đơn ông Lê Đức T khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 15/9/2007 giữa ông H, bà L với ông T và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 16/9/2007 giữa ông T với bà N bị vô hiệu do giả tạo, đây là quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị N có địa chỉ tại tổ dân phố 01, thị trấn K, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do đó, Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2]. Ngày 30/6/2015, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu khởi kiện của bà N về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 16/9/2007 giữa ông T với bà N, buộc ông T phải sang tên cho bà N theo thỏa thuận. Ngày 09/3/2016, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu phản tố của ông T về việc tuyên

bổ hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 15/9/2007 giữa ông H, bà L với ông T và hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 16/9/2007 giữa ông T với bà N bị vô hiệu do giả tạo.

Ngày 23/02/2017, bà N nộp đơn xin rút đơn khởi kiện để yêu cầu Cơ quan Công an điều tra, làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T. Ngày 23/02/2017, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T trở thành nguyên đơn, bà N trở thành bị đơn trong vụ án. Ngày 12/5/2017, Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự để đợi kết quả giải quyết đơn tố cáo của bà N.

Xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của ông T là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như đã nhận định tại mục [3.1], việc bà N đề nghị khởi tố vụ án hình sự đối với ông T không liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ mà Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý. Mặt khác, ngày 10/3/2018 Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Đắk R'Lấp đã ban hành Thông báo số 18 về việc không khởi tố vụ án hình sự với lý do hành vi của ông Lê Đức T không cấu thành tội phạm. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N về việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự để khởi tố vụ án hình sự, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Bà N không kháng cáo về nội dung của bản án sơ thẩm. Tại đơn trình bày ý kiến ngày 16/10/2019, bà N đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, tuy nhiên, yêu cầu này vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 284, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 08/2019/DS-ST ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0001473 ngày 23/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk R'Lấp;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Tòa dân sự; Tổ hành chính tư pháp; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương